

ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG CUNG, CẦU VỀ DẦU KHÍ CỦA THẾ GIỚI

1. Nguồn cung dầu khí

Dầu đã được nhân loại biết từ xa xưa, nhưng ngành công nghiệp này chính thức được hình thành từ năm 1854 khi 275 tấn dầu thô được khai thác từ lòng đất Rumani và sau đó 5 năm (1859) là ở Mỹ và Nga. Kể từ đó, mức độ khai thác dầu trên thế giới tăng rất nhanh. Nếu năm 1900 mới đạt 21 triệu tấn dầu thô thì năm 2000 đã đạt 3.741 triệu tấn. Tuy nhiên, trên thế giới có sự phân bố không đồng đều về trữ lượng dầu mỏ giữa các quốc gia. Ngày nay, ngành công nghiệp dầu mỏ đã phân chia dầu thô theo khu vực mà nó được khai thác, mỗi khu vực có những nhóm dầu có giá trị tương tự nhau. Nhóm dầu Brent, gồm 15 mỏ, là loại dầu thô được khai thác từ hệ thống mỏ Brent và Ninian nằm trong trũng lòng chảo Đông Shetland trên biển Bắc. Dầu mỏ ở châu Âu, châu Phi cũng được đánh giá theo giá dầu của nhóm này và tạo thành chuẩn Benchmark. Dầu mỏ Bắc Mỹ được đánh giá theo dầu mỏ khai thác ở Tây Texas (West Texas Intermediate - WTI). Nhóm dầu Dubai là nhóm dầu được khai thác từ các nước vùng Trung Cận Đông được sử dụng làm chuẩn cho các loại dầu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tapis là nhóm dầu được khai thác từ Malayxia, sử dụng làm chuẩn cho loại dầu nhẹ ở Viễn Đông. Nhóm dầu Minas được khai thác từ Indônêxia, được dùng làm tham chiếu cho loại dầu nặng ở Viễn Đông¹.

Các nước sản xuất dầu mỏ được chia làm hai nhóm: (i) OPEC và (ii) nhóm ngoài OPEC, gồm các nước Canada, Mêhicô, Nga, Xudăng, Mỹ, Yêmen, Xyri. Với cách phân loại theo khu vực như trên, mọi hoạt động giao dịch trên thị trường dầu thô thế giới đều được quy về giá trị dầu mỏ của nơi mà nó được xuất xứ. Giá hợp đồng giao dịch dầu thô được lấy từ công ty FOREX (theo UKoil và USoil) (trên cơ sở giá dầu tương lai, hiện đang được giao dịch Sở Giao dịch liên lục địa (ICE)). Biểu tượng giao dịch dầu thô Brent là UKOIL và dầu thô West Texag intermediate là USOIL.

Sự định hình bản đồ dầu mỏ thế giới

Vùng Trung Đông của thế giới luôn luôn là điểm nóng trong lịch sử loài người hiện đại từ đầu thế kỷ XX, chủ yếu là do nó được gắn liền với các quốc gia có nguồn dự trữ năng lượng hóa thạch dầu mỏ và khí đốt cao. Ở khu vực này, bên cạnh các nước chủ nhà sở hữu nguồn tài nguyên dầu khí khổng lồ, có thể “điểm mặt” sự hiện diện của người Anh, người Pháp, người Đức, người Mỹ và từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai còn có cả người Nga (Liên Xô).

Có thể nói, thế kỷ XX là thời gian thành lập nhiều quốc gia trong khu vực Trung Đông, của thế giới Arập vốn là những vùng ốc đảo có các quốc vương (Sultan) cai trị và ngăn cách nhau bằng những vùng sa mạc rộng lớn. Chỉ khi tiềm năng dầu mỏ được phát hiện, người ta mới quan tâm đến “vàng đen” đằng sau những cồn cát.

Nếu như trước đó hầu hết những cuộc chiến tranh trong khu vực là để giành nguồn nước, hay xung đột tôn giáo, thì từ đầu thế kỷ XX đến nay đã thêm một mục tiêu mới: đó là các giếng dầu.

Người Anh can thiệp vào nhiều nước nhất trong khu vực Trung Đông và thế giới Arập, như Ai Cập, Iran, Irắc, Transjordanie¹... Nước Anh vốn có quyền bảo hộ đối với những nơi này từ cuối thế kỷ XIX, nhưng đến giữa thế kỷ XX đã dần lùi bước. Đây là thời gian người ta mệnh danh là thời kỳ giành độc lập. Với người Pháp, họ là người yếu thế trong chiến tranh, nên từ năm 1943 - 1944 đã bị giảm dần ảnh hưởng, sau đó là rút khỏi hai lãnh thổ bảo hộ của họ là Syri và Libăng. Còn người Mỹ thực sự chứng tỏ vai trò của mình trong khu vực bằng việc hỗ trợ thành lập Nhà nước Do Thái vào năm 1948. Israel trở thành quốc gia của người Do Thái và nhận được sự công nhận của Liên Xô, thành viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Từ đó, bản đồ dầu mỏ thế giới thực sự định hình với các quốc gia có “máu mặt” trong khu vực Trung Đông của thế giới Arập như: Iran, Irắc, Arập Xêút, Libi, Các tiểu vương quốc Arập thống nhất (UAE) và một số quốc gia khác nữa. Nhà sản xuất dầu truyền thống từ thế kỷ trước vẫn là Mỹ, đồng thời có thêm Liên Xô, nước có những vùng dầu tiềm năng như Azerbaijan, Kazakhstan hay

Biển Bắc. Đến năm 1960, việc khai thác dầu khí trên thế giới hầu hết các công ty của Anh và Mỹ đảm nhiệm thông qua các hợp đồng thuê mỏ dầu và thu tiền cho thuê mỏ (royalties). Thịnh vượng cũng có những cuộc đấu tranh, thậm chí xung đột vũ trang để định lại tiền thuê mỏ: ví như ở Mêhicô trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới hoặc ở Iran thời Mossadegh từ năm 1951 đến 1953. Nếu như người Venezuela đạt được thỏa thuận cho thuê mỏ dầu là 50/50 (%) vào năm 1948 thì cũng trong thời gian này, các nước Trung Đông chỉ đạt được 12,5%.

Chính sự bất bình đẳng đó đã dẫn đến quá trình sắp xếp lại mọi thứ, từ việc loại dần quyền bảo hộ của các nước đế quốc, điển hình là Anh quốc, thành lập các quốc gia độc lập trong khu vực và sau này, tiến tới thành lập một tổ chức đa quốc gia chung cho các nước xuất khẩu dầu mỏ. Đặc điểm của thời kỳ này là giá dầu mỏ được duy trì ở mức thấp, đã làm cho thế giới chuyển dần sang dùng dạng năng lượng hóa thạch này. Bảng 1.3 cho biết nhu cầu năng lượng thế giới trong giai đoạn 1950-1972.

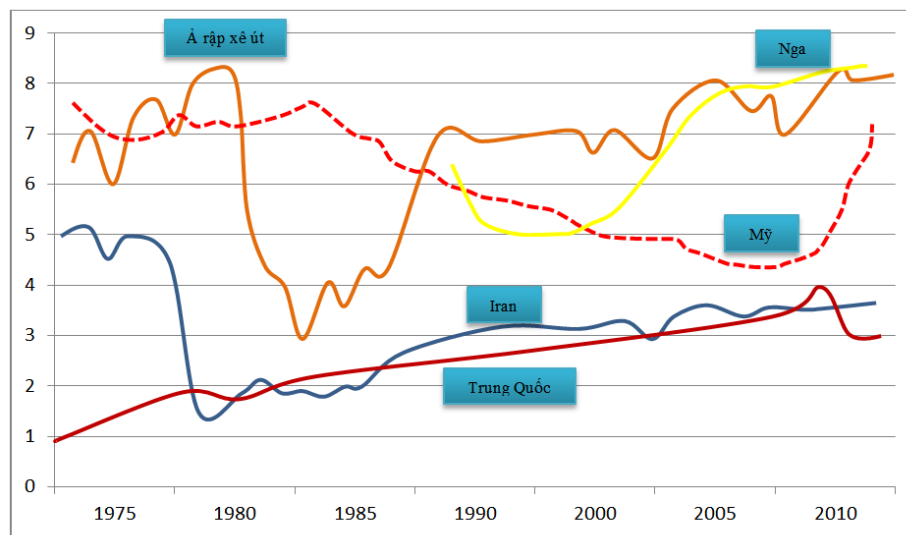
Theo Bảng 1.3, có thể thấy, từ chỗ chỉ chiếm khoảng 1/3 (năm 1950), dầu khí đã chiếm tỷ trọng 2/3 nhu cầu tiêu thụ năng lượng toàn thế giới (năm 1972). Liên Xô là nước có nhu cầu sử dụng dầu khí tăng khá nhanh: năm 1960 Liên Xô chỉ sử dụng 37% hydrocarbon, thì đến năm 1975 là 63,7% (xấp xỉ nhịp độ của thế giới). Liên Xô đồng thời cũng là nước rất chủ động trong nguồn cung cấp vì có tiềm năng lớn trong trữ lượng dầu mỏ.

Năm 1975, Liên Xô sản xuất được 490 triệu tấn dầu thô và vượt Mỹ vốn là một trong những nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới thời đó. Năm 1975, Mỹ sản xuất được 420 triệu tấn dầu thô, nhưng vì nhu cầu trong nước quá cao nên năm đó Mỹ vẫn phải nhập khẩu 40% lượng tiêu thụ để đáp ứng nhu cầu trong nước và đạt mức nhập khẩu 50% vào năm 1980. Năm 1991 được đánh dấu với sự tan rã của Liên Xô, và do vậy, trên bản đồ năng lượng thế giới xuất hiện những nhà xuất khẩu dầu mới: Liên bang Nga, Adécbaigian, Cadắcxtan, Turkmenistan, Uzbekistan. Đến nay, trên thế giới có 115 quốc gia khai thác và sản xuất dầu khí.

Cuộc chiến đầu tiên của OPEC là chữa mũi nhọn tấn công về phía các công ty, tập đoàn dầu mỏ. Chẳng hạn, việc đóng cửa kênh đào Suez bắt buộc các công ty phải tăng kích thước tàu chở dầu là một minh chứng cho cuộc chiến này.

Đồng thời, OPEC cũng rất hiệu quả trong việc tăng tiền thuê mỏ. Mặt khác, OPEC đề ra mục tiêu tăng dần lượng giếng dầu được quốc hữu hóa trong các quốc gia thành viên để giảm mức phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Angiêri và Libi là hai nước rất thành công trong mục tiêu này.

Biểu 1.1: Một số nước sản xuất dầu chủ chốt của thế giới giai đoạn 1973-2014 (triệu thùng/ngày)



Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, hầu hết các khu vực sản xuất dầu mỏ lớn đều nằm trong tầm kiểm soát của Mỹ. Hiện nay, trên thế giới có 50 nước khai thác dầu khí, trong đó 20 nước dẫn đầu là Mỹ, Ả rập Xê út, Nga, Iran, Mêhicô, Na Uy, Anh, Venêxuêla, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Canada, Nigêria, Côoét, Ấn Độ, Libi, Angiêri, Ôman, Brazil, Ai Cập, Argentina và Trung Quốc chiếm đến 85,73% tổng sản lượng dầu của thế giới. Việt Nam được xếp thứ 33 và nằm trong nhóm 30 nước còn lại.

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (Organization of the Petroleum Exporting Countries – OPEC) là một tổ chức liên chính phủ được năm quốc gia gồm Iran, Iraq, Coet, Arap xeut và Velexuêla thành lập tại hội nghị Baghlat vào tháng 9 -1960 theo sáng kiến của Bộ trưởng Bộ năng lượng và Mỏ Venexuala Juan Pablo Perez Alfonso và Bộ trưởng Bộ năng lượng và mỏ Ả rập xê út Abdullâh al-Tariki. OPEC chính thức đăng ký tư cách pháp nhân của mình với Liên hợp quốc ra Nghị quyết số 6363 công nhận sự hiện diện của tổ chức này. Trong năm đầu tiên, trụ sở của OPEC đặt tại Geneva, Thụy Sĩ, sau đó chuyển đến Vienna, Áo từ tháng 9-1965.

Việc thành lập OPEC là sự đáp trả việc thiết lập sự độc quyền trên thị trường dầu mỏ thế giới của cartel “Seven Sisters”, gồm bảy công ty đa quốc gia lớn là British Petroleum, Exxon, Gulf Oil, Mobil, Royal Dutch Shell, Chevron và Texaco. Tuy nhiên, mục đích thực sự của OPEC là nhằm thống nhất và phối hợp các chính sách về dầu mỏ của các quốc gia thành viên và thảo luận các phương án nhằm duy trì mức giá dầu mỏ công bằng và Ổn định trên thị trường thế giới sao cho có lợi nhất cho các quốc gia thành viên OPEC và đảm bảo nguồn cung dầu mỏ cho các khách hàng. Căn cứ vào trữ lượng và khả năng của mỗi nước thành viên, OPEC quy định “quota” sản xuất cho mỗi thành viên. Tổng cộng, OPEC sản xuất trung bình khoảng 25,280 triệu thùng/ngày cho giai đoạn 1980-1989.

Giữa năm 1960 và 1975, tổ chức này đã mở rộng bao gồm các thành viên mới như Cata (1961), Indônêxia (1962), Libi (1962), Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất (1967), Angiêri (1969) và Nigiêria (1971). Êcuado và Gabông trước đây từng là thành viên của OPEC, nhưng Êcuado đã rút lui ngày 31-12-1992 do họ không sẵn sàng hoặc không thể chi trả 2 triệu USD tiền phí thành viên và có lẽ họ cần sản xuất nhiều dầu hơn chỉ tiêu mà OPEC cho phép, dù vậy họ gia nhập trở lại vào tháng 10-2007. Các mối quan tâm tương tự cũng đã thúc đẩy Gabông ngừng tư cách thành viên vào tháng 1-1995. Ănggôla gia nhập OPEC đầu năm 2007.

Tính đến tháng 1-2016, OPEC gồm 13 nước thành viên, khai thác khoảng 40% tổng sản lượng dầu mỏ thế giới và nắm giữ khoảng 3/4 trữ lượng dầu thế giới. Thậm chí theo ước tính hiện nay, hơn 80% trữ lượng dầu mỏ của thế giới thuộc các nước thành viên OPEC, với trữ lượng lớn dự trữ dầu mỏ OPEC ở Trung Đông, chiếm 66% trữ lượng của toàn thế giới. Các nước thành viên OPEC đã bổ sung đáng kể trữ lượng dầu mỏ của họ trong những năm gần đây. Kết quả, trữ lượng dầu mỏ đã được chứng minh của OPEC hiện đang đứng ở mức 1.199,71 tỷ thùng.

Na Uy và Nga tham dự các hội nghị của OPEC với tư cách là quan sát viên. OPEC vẫn muốn mở rộng tổ chức, và gần đây Abdalla El-Badri, Tổng Thư ký OPEC đã đề nghị Suđăng gia nhập. Irắc là thành viên của OPEC, nhưng sản lượng của Irắc không nằm trong bất kỳ chỉ tiêu thỏa thuận nào của OPEC kể từ tháng 3-1998. Tháng 5-2008, Indônêxia tuyên bố rời khỏi OPEC khi hết hạn thành viên và vào cuối năm đó, trước ngày trở thành quốc gia nhập khẩu dầu và

không thể đạt được chỉ tiêu sản xuất dầu. Một bản tuyên bố do OPEC đưa ra ngay 10-9-2008 đã xác nhận Indonexia đã rút khỏi tổ chức này, trong đó có đoạn “thật tiếc là chúng tôi phải chấp nhận mong muốn của Indonexia để dừng tư cách thành viên trong tổ chức [OPEC] và hy vọng rằng quốc gia này sẽ sẵn sàng gia nhập trở lại trong một tương lai không xa”. Indonexia vẫn xuất khẩu dầu chua hơn (chứa nhiều lưu huỳnh), nặng hơn để tận dụng chênh lệch giá (nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu). Ngày 1-1-2016, Indonexia khôi phục lại các thành viên tại cuộc họp lần thứ 168 của OPEC diễn ra tại Vienna, Áo.

OPEC có khả năng điều chỉnh hạn ngạch khai thác dầu mỏ của các nước thành viên và qua đó có thể không chế giá dầu mỏ trên thế giới. Từ khi ra đời, OPEC đã có một số lần điều chỉnh như sau:

Thứ nhất, vào những năm 1960, thị trường dầu mỏ thế giới bị chi phối bởi các công ty đa quốc gia “Seven Sister” và các nền kinh tế tư bản khác (CPE). OPEC phát triển tầm nhìn chung, thiết lập các mục tiêu và thành lập Ban Thư ký đầu tiên tại Geneva và sau đó tại Vienna vào năm 1965. OPEC đã thông qua “Bản tuyên bố chính sách khai thác dầu mỏ ở các nước thành viên” vào năm 1968, trong đó nhấn mạnh quyền chính đáng của tất cả các quốc gia thực thi chủ quyền vĩnh viễn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của họ vì lợi ích phát triển quốc gia. OPEC đã lên đến 10 thành viên vào năm 1969.

Thứ hai, vào những năm 1970, các nước thành viên nắm quyền kiểm soát ngành công nghiệp dầu mỏ trong nước và OPEC đã có tiếng nói quan trọng trong việc định giá dầu thô trên thị trường thế giới. Trong hai lần biến động bởi lệnh cấm vận dầu mỏ của Arab vào năm 1973 và cuộc Cách mạng Iran nổ ra năm 1979 làm giá dầu tăng vọt trên thị trường, OPEC đã mở rộng sứ mệnh của mình với việc tổ chức hội nghị thượng đỉnh đầu tiên của người đứng đầu nhà nước và chính phủ ở Angiêri vào năm 1975, để cập hoàn cảnh khó khăn của các nước nghèo và kêu gọi mở ra một kỷ nguyên mới của sự hợp tác trong các mối quan hệ quốc tế, vì lợi ích phát triển và ổn định kinh tế thế giới. Năm 1976, Quỹ Phát triển quốc tế OPEC được thành lập. Các nước thành viên đã bắt tay thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đầy tham vọng. Số thành viên OPEC đã lên đến 13 vào năm 1975.

Thứ ba, vào những năm 1980, thị phần OPEC đã có lúc giảm mạnh và tổng doanh thu dầu mỏ giảm xuống dưới 1/3 so với trước đó, gây khó khăn

nghiêm trọng về kinh tế cho nhiều nước thành viên. Giá tăng mạnh cuối thập kỷ và thị phần OPEC bắt đầu phục hồi, OPEC đưa ra mức trần sản lượng nhóm được phân chia giữa các nước thành viên và Giỏ tham chiếu cho giá cả. Vấn đề môi trường đã được bàn đến trong chương trình nghị sự năng lượng quốc tế.

Thứ tư, vào những năm 1990, đột phá trong đối thoại sản xuất tiêu dùng tương đương với tiến bộ liên tục trong quan hệ OPEC/ ngoài OPEC và đã theo đuổi tính công bằng, sự cân bằng và thực tiễn trong việc đảm bảo nguồn cung ứng đầu vào.

Thứ năm, vào những năm 2000, cơ chế giá dầu OPEC đã giúp củng cố và ổn định giá dầu thô trong những năm đầu thập kỷ này. OPEC đã nỗ lực hỗ trợ ngành dầu mỏ như là một phần của nỗ lực toàn cầu để giải quyết các cuộc khủng hoảng kinh tế. Hội nghị Thượng đỉnh OPEC lần thứ hai và thứ ba tại Casablanca và Riyadh vào năm 2000 và 2007, xác định việc thiết lập thị trường tăng trưởng ổn định, phát triển bền vững và môi trường là ba vấn đề chi phối và OPEC đã thông qua một chiến lược dài hạn toàn diện cho những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Bảng 1.1. Các nước thành viên OPEC

SỐ	Nước	Thời gian gia nhập
Châu Phi		
1	Angiêri	tháng 7 năm 1969
2	Libi	tháng 12 năm 1962
3	Nigeria	tháng 7 năm 1971
4	Anggôla	tháng 1 năm 2007
Trung Đông		
5	Iran	tháng 9 năm 1960
6	Irắc	tháng 9 năm 1960 (sản lượng không được tính vào phần xuất khẩu của OPEC từ năm 1998)
7	Côoét	tháng 9 năm 1960
8	Cata	tháng 12 năm 1961
9	Arập Xêút	tháng 9 năm 1960

10	UAE	tháng 11 năm 1967
Nam Mỹ		
11	Vênêxuêla	tháng 9 năm 1960
12	Êcuado	1973-1993, sau đó tái nhập năm 2007
Châu Á		
13	Indônêxia	1962-2008, sau đó tái nhập năm 2016

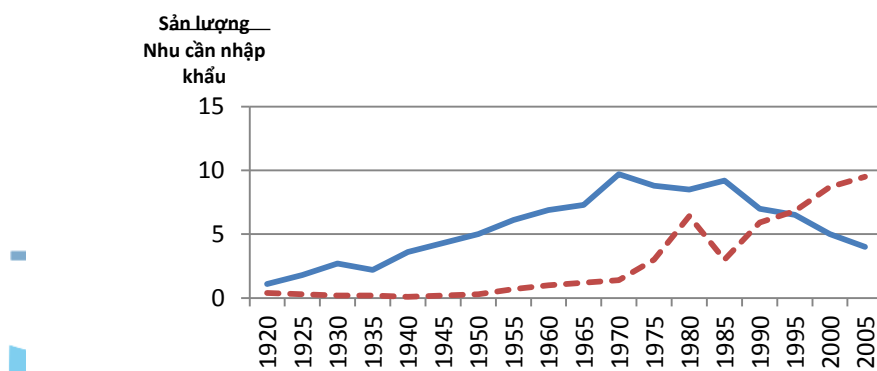
Mặc dù là nơi sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới, nhưng các nước ở khu vực Trung Đông lại không định đoạt được giá dầu, mà giá dầu từng do Mỹ quyết định. Vì vậy, các nước ở khu vực này cùng một số nước sản xuất và xuất khẩu dầu lớn trên thế giới đã thành lập OPEC vào ngày 15-9-1960 với mục tiêu trước tiên là giành quyền kiểm soát giá dầu, sau đó đề ra chế độ thuế và tiếp theo là áp đặt sự kiểm soát của chính phủ nước chủ nhà đối với tất cả các hoạt động dầu khí trên lãnh thổ của họ nhằm bảo vệ lợi ích của các thành viên. Bên cạnh đó, các nước xuất khẩu dầu thành lập OPEC còn là để thống nhất về chính sách trong việc thực thi cân đối cung cầu về dầu mỏ và khí đốt, đảm bảo thu nhập của các nước thành viên cũng như chủ động về giá dầu mỏ. Gần như toàn bộ sản lượng của OPEC dành cho xuất khẩu nên các nước thành viên OPEC giữ vai trò chi phối, điều tiết toàn thị trường dầu thô thế giới. 37 nước sản xuất dầu còn lại chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa nên tham gia một phần không lớn trên thị trường xuất khẩu quốc tế. Trong số 20 nước dẫn đầu, nhiều nước như Mỹ, Trung Quốc phải nhập khẩu dầu khí và nhiều sản phẩm lọc hóa dầu từ các nước khác dù sản lượng khai thác của họ rất cao.

Bước vào thập niên 60-70 của thế kỷ XX, nguồn cung cấp dầu mỏ trên thế giới ổn định, theo đà phát triển của kỹ thuật thăm dò và khai thác, các mỏ dầu có trữ lượng lớn được phát hiện ngày càng nhiều, vượt cả nhu cầu sử dụng của các quốc gia trên thế giới. Từ năm 1971 đến 1996, tổng sản lượng dầu mỏ toàn thế giới là 806,4 tỷ tấn, nhưng trữ lượng mới chỉ đạt 1.610 tỷ tấn. Trữ lượng dầu mỏ thăm dò đã tăng từ 729,4 tỷ tấn (năm 1971) lên 1.567 tỷ tấn (năm 2003). Căn cứ vào thống kê của một tạp chí dầu khí Mỹ, vào thời điểm tháng 1 năm 2004, trữ lượng thăm dò khai thác dầu mỏ thế giới là 1.733,99 tỷ tấn, trong đó trữ lượng

của Canada chiếm 245,06 tỷ tấn, đứng thứ hai trên thế giới. Ngoài ra, theo thống kê của Công ty Dầu khí của Anh (BP), trữ lượng khí thiên nhiên thăm dò của thế giới tăng từ 926.800 tỷ tấn (năm 1983) lên 1.750.780 tỷ tấn (năm 2003)¹, tăng gần gấp đôi trong vòng 20 năm.

Năm 1956, Viện Khoa học địa chất Mỹ đã dự báo sản lượng dầu mỏ của Mỹ đạt đến đỉnh cao vào thập niên 60-70 của thế kỷ XX, nhưng thực tế cho thấy sản lượng dầu của Mỹ đã sụt giảm từ đầu thập niên 1970. Năm 2000, Cục Điều tra địa chất Mỹ đã công bố đánh giá mới nhất về sản lượng khí thiên nhiên, cho thấy nguồn năng lượng này hiện chiếm 12% năng lượng toàn cầu. Về khai thác dầu mỏ, trình độ khai thác các giếng dầu chỉ đạt tỷ lệ 60-80%, các giếng dầu khai thác lần thứ nhất chiếm khoảng 15%, các giếng dầu khai thác lần thứ hai chiếm khoảng 30%, còn khoảng 70-85% giếng dầu chưa được khai thác. Các nhà hoạch định chính sách dầu mỏ cũng chỉ ra trong vòng 5-10 năm nữa, các giếng dầu (DOFF) có thể cung cấp trữ lượng 1.250 tỷ thùng dầu cho thế giới.

Biểu 1.2: Sản lượng dầu (cung) và nhu cầu nhập khẩu dầu trong một ngày của Mỹ giai đoạn 1920-2005



Nguồn: Ammann, Daniel (2009): *The King of The Secret Lives of Marc Rich*. New York: St. Martin's Press.

Năm 2003, sản lượng dầu mỗi ngày của các nước thành viên OPEC tăng thêm 1,88 triệu thùng, với tổng sản lượng mỗi năm đạt 14,67 tỷ tấn, tăng 6,6% so với năm 2002 và tăng 12,6% so với năm 1993, chiếm 39,7% tổng sản lượng dầu toàn thế giới. Trong đó, Ảrập Xêút cung cấp sản lượng dầu lớn nhất, trung bình 9,817 triệu thùng/ngày. Dự báo đến năm 2030, các nước OPEC vẫn là khu vực cung cấp dầu lớn nhất thế giới với gần 50 triệu thùng/ngày, chiếm khoảng

40% nhu cầu thế giới. Tốc độ khai thác sẽ tăng thêm 8,3 triệu thùng/ngày trong các thành viên OPEC từ năm 2006 đến 2030. Các quốc gia khác trong tổ chức OPEC cũng có khả năng cung cấp từ 500 nghìn đến 1 triệu thùng/ngày. Do đó, những biến động của giá dầu mỏ thế giới phần lớn đều chịu ảnh hưởng từ sản lượng của các nước trong khối OPEC.

Bảng 1.2: Tổng giá trị số lượng và xuất khẩu dầu của một số quốc gia thế giới năm 2006 (triệu thùng/ngày)

Xuất khẩu ròng	9	6,4	3,1	2,721	2,4	2,3	2,1	1,8	1,765	1,5	1,36.7	1,3	1,2	1,1
	1,04	1	0,832	0,714	0,333	0,3	9,28	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	-1,7	-12,2
Sản lượng	10,9	9,44	2,8	4,259	2,8	2,6	2,855	2	3,791	1,7	1,942	2,6	1,2	1,2
	1,08	1,2	3,151	0,781	0,41	0,8	0,36	0,2	0,2	0,2	0,7	2,9	0,8	5,4

Các nước không nằm trong tổ chức OPEC tăng trưởng sản lượng có hạn. Năm 2003, các nước này có sản lượng dầu mỏ đạt 830 nghìn thùng/ngày. Trong đó, Liên bang Nga giữ vai trò quan trọng với tốc độ khai thác tăng 11%/năm và chiếm tỷ lệ 11,4% sản lượng dầu thế giới. Trung bình, Trung Quốc sản xuất được 3,7 triệu thùng/ngày năm 2007, giảm còn 3,6 triệu thùng/ngày năm 2015 và dự kiến đạt 4,1 triệu thùng/ngày (tức là khoảng 200 triệu tấn/năm) vào năm 2030 sản lượng dầu của các quốc gia nằm trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đang có xu hướng giảm dần. Các nước có sản lượng dầu mỏ giảm nhiều nhất là Anh với 220 nghìn thùng/ngày, tiếp đến là Mỹ 170 nghìn thùng/ngày. Chỉ có Mêhicô và Canada là hai quốc gia có sản lượng dầu tăng trưởng với sản lượng 100 nghìn thùng/ngày. Theo thống kê mới nhất của Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA), tỷ lệ sản xuất dầu của tất cả các khu vực trên thế giới đều có sự thay đổi theo từng năm, điều này chứng tỏ nhu cầu dầu lửa của thế giới cũng thay đổi theo thời gian.

Bên cạnh đó, do nhu cầu khí đốt thiên nhiên của thế giới tăng mạnh nên các nước có tiềm năng cũng đẩy mạnh sản xuất và cung cấp khí đốt thiên nhiên. Các nước có trữ lượng khí thiên nhiên lớn như Nga, Mỹ, Nigeria đang cắt dần các khoản xuất khẩu để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Một phần lớn khí đốt thiên nhiên được dùng để sản xuất điện do hiệu quả sử dụng của nó cao hơn

các loại nguyên liệu khác và không làm tăng hiệu ứng nhà kính. IEA cho biết lượng khí đốt trên toàn thế giới chỉ còn khả năng cung cấp cho nhu cầu của nhân loại thêm 60 năm nữa. Theo báo cáo “Triển vọng năng lượng thế giới năm 2004” của IEA, trong vòng 10 năm trở lại đây, sản lượng sử dụng khí thiên nhiên đã vượt qua sản lượng sử dụng than đá. Dự báo đến năm 2030, sản lượng sử dụng khí thiên nhiên toàn cầu sẽ có thay đổi lớn. Theo Cơ quan năng lượng quốc gia Mỹ, khí thiên nhiên là nguồn năng lượng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, từ năm 2001 đến 2025, sản lượng khí thiên nhiên tăng trưởng 67%, dự báo đến năm 2025 sẽ đạt 4,28 tỷ m³, tăng 12% so với sản lượng than đá.

Hiện nay, việc kiểm soát sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt là đối với Trung Đông vì khu vực này có ảnh hưởng lớn đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Trung Quốc, Mỹ. Hai nước này đang cố tìm cách gây ảnh hưởng tại châu Phi, nơi có trữ lượng dầu mỏ đứng thứ hai thế giới, chỉ sau khu vực Trung Đông, Trung Á và châu Mỹ. Châu Phi trở thành “miếng mồi ngon” cho Mỹ và Trung Quốc khi sản lượng tại đây hứa hẹn dồi dào hơn so với các khu vực truyền thống, mặt khác hàm lượng sunphua trong dầu thô ở châu Phi tương đối thấp nên rất có giá trị khi xuất khẩu. Sự “chạy đua” tìm kiếm nguồn năng lượng giữa Mỹ và Trung Quốc làm cho tình hình chính trị thế giới thêm phức tạp và dẫn đến diễn biến bất ổn của an ninh năng lượng trong những năm gần đây.

Nứt vỡ thủy lực (hydraulic fracturing, thường gọi tắt là fracking) là cách khai thác dầu khí từ những cấu trúc đá phiến nằm sâu dưới đất thông qua việc bơm chất lỏng dưới áp lực cao, còn kỹ thuật khoan chiều ngang (horizontal drilling) còn cho phép giếng khoan đi xuyên ngang qua những phiến đá. Hai kỹ thuật này bắt đầu được kết hợp hồi đầu những năm 2000 để khai thác dầu khí từ những cấu trúc đá phiến, từng bị xem là cạn kiệt nhiều thập niên trước hoặc chưa từng được khai thác. Trên thực tế, dầu đá phiến được phát hiện từ đầu thế kỷ XX. Dầu đá phiến và dầu thô bình thường (còn gọi là dầu truyền thống) thực chất chỉ khác nhau ở nguồn khai thác, còn cả hai đều hướng tới việc đáp ứng nhu cầu nhiên liệu của thế giới.

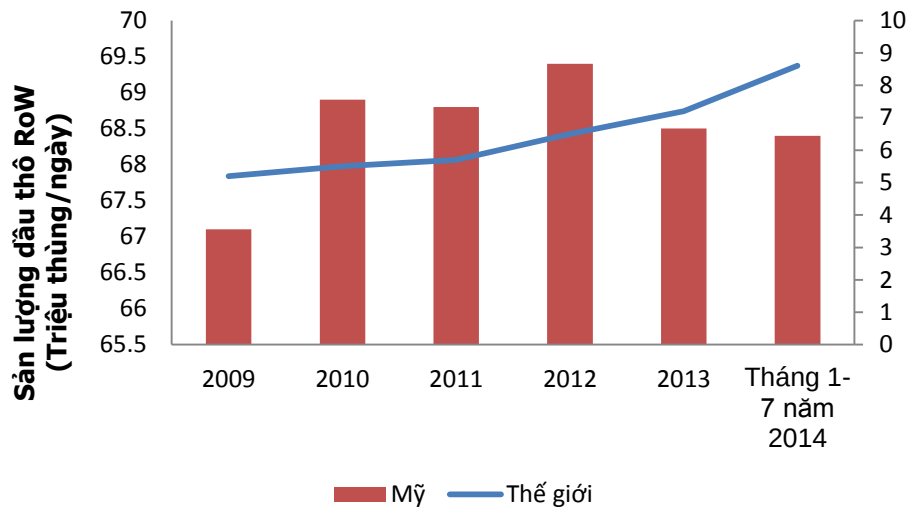
Dầu truyền thống là dạng nhiên liệu hóa thạch dễ khai thác, còn dầu đá phiến khó khai thác hơn và phải qua nhiều khâu chưng cất, vì thế, giá thành dầu đá phiến tăng lên rất cao. Thêm vào đó, do chi phí cho công nghệ khai thác này

đất đỏ nên việc khai thác thương mại không khả thi và cho đến khi giá dầu gia tăng vào giai đoạn 2006-2008 thì Mỹ mới bắt đầu khai thác loại nhiên liệu này trên quy mô lớn. Sản lượng dầu đá phiến trên thế giới từng đạt mức cao kỷ lục 46 triệu tấn vào năm 2008, song hoạt động khai thác sau đó vẫn phải dừng lại vì vấn đề chi phí. Trước kia, dầu đá phiến sau khi khai thác được bán ra với mức giá thị trường khoảng 70-80 USD/thùng. Thế nhưng, kể từ khi công nghệ phá vỡ thủy lực ra đời và bắt đầu được sử dụng từ năm 2003, giá thành của dầu đá phiến đã hạ xuống dưới 70 USD/thùng.

Ban đầu người ta khoan thẳng xuống đất đến độ sâu nơi có vỉa đá phiến, thường ở sâu gần 2 km. Khi đó, mũi khoan sẽ xoay 90 độ và khoan theo chiều ngang. Khi việc khoan hoàn tất và thành giếng được gia cố, một thiết bị đặc biệt được sử dụng để bắn phá xuyên qua thành giếng vào trong vỉa đá. Sau đó, một hỗn hợp chất lỏng gồm nước, cát và các hóa chất được bơm vào trong giếng dưới áp lực cao, đi vào những lỗ thủng và tạo ra các kẽ nứt trong đá. Đây là lý do kỹ thuật để phương pháp này được gọi là nứt vỡ thủy lực. Khi nước được hút lên, cát vẫn được giữ lại trong các kẽ nứt, ngăn cho chúng không khép lại, cho phép dầu và khí chảy qua dễ dàng. Dầu và khí được giải phóng sẽ tuôn lên mặt đất. Quá trình này được lặp lại dọc theo phần nằm ngang của giếng. Gần ít nhất ba tháng để thực hiện công đoạn gây nứt vỡ, song một giếng khoan như thế có thể sản xuất trong khoảng thời gian từ 20 đến 40 năm.

Tuy nhiên, việc áp dụng kỹ thuật fracking cũng tạo ra nhiều lo ngại về vấn đề môi trường. Đầu tiên là fracking tiêu tốn nước và tạo ra lượng nước thải lớn gây tác hại cho môi trường. Lo ngại thứ hai là những hóa chất có thể gây ung thư được sử dụng trong quá trình khai thác có thể thoát ra và nhiễm vào mạch nước ngầm quanh địa điểm khai thác. Ngoài ra, cũng có những lo sợ rằng quá trình tracking sẽ gây ra những cơn địa chấn nhỏ. Cuối cùng, các nhà vận động bảo vệ môi trường cho rằng tracking sẽ khiến các công ty năng lượng và các chính phủ lơ là việc đầu tư cho những nguồn năng lượng tái tạo.

Biểu 1.3: Sản lượng dầu khai thác của Mỹ và thế giới giai đoạn 2009-2014 (triệu thùng/ngày)

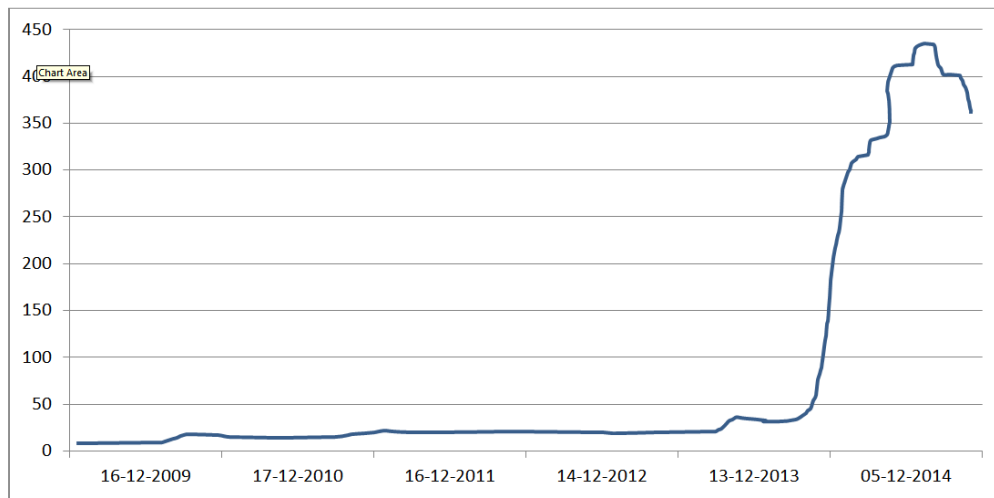


Nguồn: Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ: Báo cáo năng lượng toàn cầu 2014, New York, 2015.

Cách đây chỉ 5 năm, nguồn cung dầu thế giới dường như sắp đạt đỉnh và do sản lượng khí đốt truyền thông sụt giảm ở Mỹ, nước này có vẻ sẽ phụ thuộc vào khí đốt nhập khẩu với giá cả đắt đỏ. Tuy nhiên, những dự đoán đó hóa ra hết sức sai lầm và căng thẳng giữa các nước, nhất là các nước lớn về việc không chế nguồn cung dầu khí có vẻ đã được giảm bớt. Theo Tạp chí Foreign Affairs, sản xuất năng lượng toàn cầu đã bắt đầu chuyển hướng khỏi những nhà cung cấp dầu khí truyền thông ở khu vực Âu - Á và Trung Đông, khi các nhà sản xuất khai thác tài nguyên dầu khí phi truyền thông trên khắp thế giới, từ các vùng biển ở Ôxtrâyliya, Braxin, châu Phi và Địa Trung Hải đến Canada đang ngày càng nổi lên mạnh mẽ. Tuy nhiên, cuộc cách mạng lớn nhất đã diễn ra tại Mỹ, nơi các nhà sản xuất đang tận dụng hai công nghệ mới: khoan ngang và nứt vỡ thủy lực vào năm 2003. Sự kết hợp hai kỹ thuật này cho phép khai thác các nguồn tài nguyên từng bị xem là không khả thi về thương mại như đá phiến. Trong giai đoạn hiện nay, Mỹ có thể tự chủ được nguồn năng lượng do sự phát triển mạnh của công nghệ khai thác dầu đá phiến, nên Mỹ đang gia tăng sản xuất loại dầu này.

Biểu 1.4: Xuất khẩu dầu của Mỹ giai đoạn 2012-2014

(nghìn thùng/ngày)



Nguồn: Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ: Báo cáo năng lượng toàn cầu 2014, New York, 2015.

Nhờ vậy, sản lượng dầu khí của Mỹ gia tăng đáng kể. Từ năm 2007 đến 2012, sản lượng dầu khí đá phiến của Mỹ tăng hơn 50%/năm và tỷ lệ khí đá phiến trong tổng sản lượng khí đốt của Mỹ tăng 5-39%. Các cơ sở từng được sử dụng để đưa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) nhập khẩu đến người tiêu dùng Mỹ đang được cải tạo lại nhằm xuất ngược khí đốt ra nước ngoài. Cùng thời kỳ này, công nghệ khai thác dầu đá phiến cũng giúp gia tăng gấp 18 lần sản lượng dầu nhẹ, loại dầu chất lượng cao được khai thác từ đá phiến hay sa thạch. Sự bùng nổ này giúp đảo ngược chiều hướng sụt giảm kéo dài sản lượng dầu thô của Mỹ, đồng thời đưa quốc gia này tiến gần đến vị thế siêu cường năng lượng. Theo Foreign Affairs, dù nhiều nước trên thế giới sở hữu trữ lượng đá phiến, nhưng khó có nước nào lập lại được thành công của Mỹ. Không chỉ cần có đặc điểm địa chất thuận lợi, cuộc cách mạng dầu đá phiến còn đòi hỏi có các nhà đầu tư dám mạo hiểm, chế độ sở hữu cho phép chủ đất có quyền đối với các tài nguyên dưới lòng đất, một mạng lưới các nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phân phối dầu khí, cơ cấu công nghiệp với hàng nghìn doanh nghiệp chứ không phải công ty dầu quốc doanh duy nhất. Nhiều nước có đá phiến, nhưng ngoại trừ Canada thì không quốc gia nào có được môi trường thuận lợi như Mỹ.

Bởi vậy, Mỹ đã không ngừng tăng sản lượng trong nước từ mức 5,5 triệu thùng/ngày của năm 2009 tới gần 9 triệu thùng/ngày vào nửa đầu năm 2014 và 9,38 triệu thùng/ngày vào năm 2015, mức cao nhất kể từ tháng 11-1972.

Cho dù giá dầu giảm mạnh trong năm 2015, theo Chủ tịch Troy Eckard của Eckard Global LLC, các công ty sản xuất năng lượng Mỹ vẫn tiếp tục tăng sản lượng khai thác trong năm 2015 do chi phí cho thiết bị khai thác giảm và các kỹ thuật khai thác ngày càng hiện đại đã bù đắp được sự giảm giá của dầu mỏ¹. Bởi vậy, từ năm 2015, Mỹ đã vượt qua Nga để trở thành nhà sản xuất năng lượng hàng đầu thế giới². Kết hợp giữa tăng sản lượng trong nước với mức cầu giảm do hiệu suất năng lượng cao hơn, Mỹ không chỉ sẽ có khả năng tự cung tự cấp, mà bắt đầu xuất khẩu dầu từ năm 2012, mạnh nhất là cuối năm 2014 với 400.000 thùng/ngày. Cho dù nhiều nước tiếp tục khám phá và khai thác những nguồn dự trữ đặc biệt, phần lớn vẫn đi sau Mỹ về khả năng trích xuất, cơ sở hạ tầng vận chuyển. Trung Quốc có các nguồn dự trữ khí đốt đá phiến lớn, nhưng khó tiếp cận hơn Mỹ và đang thiếu công nghệ trích xuất cần thiết để đưa lượng khí đất này ra thị trường.

Tính đến cuối năm 2013, theo thống kê của Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA), tổng nguồn cung dầu thô trên thế giới vào khoảng 84 triệu thùng/ngày, nhiên liệu hóa lỏng 93,3 triệu thùng/ngày. Trong đó, 10 nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới hiện nay là: Nga 10.900.000 thùng/ngày, Ảrập Xêút 9.900.000 thùng/ngày, Mỹ 8.453.000 thùng/ngày, Iran 4.231.000 thùng/ngày, Trung Quốc 4.073.000 thùng/ngày, Canada 3.592.000 thùng/ngày, Irắc 3.400.000 thùng/ngày, Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất (UAE) 3.087.000 thùng/ngày, Vênêxuêla 3.023.000 thùng/ngày, Mêhicô 2.934.000 thùng/ngày. Theo IEA, 10 quốc gia này có sản lượng khai thác chiếm trên 60% sản lượng dầu thế giới, nhưng có thể cạn kiệt trong vòng 50 năm tới. Song, với sự bùng nổ của việc khai thác dầu đá phiến bằng sự kiện các công ty năng lượng Mỹ sử dụng công nghệ khoan ngang và ép thủy lực đã làm nguồn cung tăng mạnh, do vậy, làm cho giá dầu thô giảm mạnh trong những năm gần đây.

¹ Theo Bloomberg, sản lượng dầu của Mỹ khai thác từ các mỏ dầu đá phiến, mỏ dầu nước sâu, mỏ vùng núi tại Alaska và mỏ vùng đồng bằng tại Oklahoma và Pennsylvania trong nhiều thập kỷ qua đã khiến nhu cầu nhập khẩu dầu mỏ giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1995. Các mỏ khai thác dầu hiện tại vẫn có lợi nhuận kể cả khi dầu xuống gần mức 55 USD/thùng do chi phí khai thác đã giảm xuống còn khoảng 25 USD/thùng hoặc thấp hơn. Chi phí bình quân để vận hành tốt một mỏ dầu tại Mỹ là khoảng 20 USD/thùng và chi phí khai thác dầu thực sự mà các nhà đầu tư phải bỏ ra là khoảng 5 USD/thùng hoặc thấp hơn, và cho đến khi các công ty khai thác chưa thua lỗ tính theo dòng tiền từng ngày thì họ vẫn sẽ chưa dừng khai thác. Các số liệu của Exxon cho thấy, công ty tốn trung bình khoảng 12,72 USD/thùng để khai thác dầu trong năm 2014, mức chi phí khai thác rẻ nhất ngoài khu vực châu Á và châu Âu. Một số công ty khai thác thậm chí có mức chi phí thấp hơn, như Continental Resources Inc đã mất 99 cent/thùng trong tổng số 1,8 tỷ thùng dầu khai thác tại miền Nam Oklahoma, Mỹ (xem *Bản tin Bloomberg*, ngày 23-12-2015).

² Theo Tạp chí Foreign affairs ngày 29-11-2015.

2. Nhu cầu về dầu khí

Nhu cầu về dầu mỏ của nhân loại luôn tăng không ngừng để phục vụ nhu cầu về giao thông, sinh hoạt cá nhân, thương mại và công nghiệp, trong đó giao thông vận tải và công nghiệp nặng vẫn là những ngành có nhu cầu cao nhất về dầu lửa trên thế giới. Cho đến thời điểm năm 2006, chưa có nguồn nguyên liệu nào thay thế được dầu mỏ trong lĩnh vực giao thông vận tải (nhất là giao thông đường không và đường biển), lĩnh vực chiếm 60% nhu cầu dầu mỏ trong giai đoạn 2002-2015³. Vào thập niên 1970, các nhà khoa học còn dự đoán với tốc độ tiêu hao dầu lửa như vậy thì đến cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, thế giới sẽ chính thức bước vào giai đoạn “khát dầu mỏ”. Dự đoán này đã được thực tế chứng minh trong những thập niên cuối thế kỷ XX.

Bởi vậy, có thể nói dầu khí là một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng trong vấn đề an ninh năng lượng quốc gia. Theo đánh giá của Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) và Bộ Năng lượng Mỹ vào năm 1995 thì nhu cầu dầu khí thế giới có thể tăng khoảng 50% trong vòng 25 năm tới. Trung bình từ năm 1994 đến 2006, mỗi năm nhu cầu về dầu mỏ tăng 1,76%. Theo báo cáo của IEA, năm 2002, mỗi ngày thế giới tiêu thụ hết 78 triệu thùng dầu, đến năm 2006 mức tiêu thụ dầu mỏ đã lên mức 86 triệu thùng/ngày. Thực tế cho thấy, nhu cầu năng lượng toàn cầu gia tăng từng ngày nhưng không đồng đều giữa các quốc gia và ngành công nghiệp. Cơ cấu tiêu thụ năng lượng bình quân trên thế giới vào năm 2000 là: than chiếm 17,8%, dầu mỏ chiếm 40,1%, khí thiên nhiên chiếm 22,9%, thủy điện và điện hạt nhân chiếm 19,2%, tức là nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ của con người chiếm tỷ lệ cao nhất trong các loại năng lượng. Như vậy, nhu cầu của con người đối với dầu khí chiếm 63% tổng nhu cầu năng lượng, chiếm tỷ lệ cao nhất.

Bảng 1.3 : Nhu cầu năng lượng thế giới giai đoạn 1950-1972 (%)⁴

Nguồn năng lượng/năm	1950	1960	1972
Than đá	55,7	44,2	28,7
Điện	6,5	6,4	6,9

³ Commission of the European Communities: *A Strategy for Sustainable, Competitive and Secure Energy*, Brussels, 2006, tr. 28; Lưu Tỉnh Ba (Chủ biên): *Chiến lược an ninh quốc gia Trung Quốc đầu thế kỷ 21*, Đại học Quốc phòng Trung Quốc, Bắc Kinh, 2006, tr. 360.

⁴ Nguồn: Phúc Lai: “Khi Liên Xô vượt Mỹ, chiếm ngôi số 1 dầu mỏ”, TuầnVietnam.net, ngày 1-1-2015

Tổng than đá + điện	62,2	50,6	35,6
Dầu mỏ	28,9	35,8	46
Khí tự nhiên	8,9	13,5	18,4
Tổng dầu mỏ + khí tự nhiên	37,8	49,4	64,4
Tổng cộng	100	100	100

Có nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nếu như thế giới trước đây phải mất 125 năm để tiêu thụ hết 1.000 tỷ tấn dầu, thì nay chỉ cần 30 năm. Với nhịp độ phát triển kinh tế kỹ thuật liệu trong các ngành công nghiệp từ những nền kinh tế mới nổi đã làm cho nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ của khu vực này tăng nhanh đột biến trong những năm gần đây. Nhu cầu năng lượng lớn nhất thuộc về các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Braxin, Ấn Độ, các quốc gia đang phát triển như các quốc gia Trung Đông, châu Á và châu Phi, chiếm khoảng 2/3 nhu cầu năng lượng thế giới. Đây là nhân tố thúc đẩy nhu cầu sử dụng dầu, trong đó dẫn đầu về mức độ tiêu thụ dầu là Trung Quốc, sau đó là các quốc gia có nền kinh tế mới nổi đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh.

Trong nhóm này, Trung Quốc đứng đầu về nhu cầu dầu khí do sự phát triển kinh tế liên tục với tốc độ tăng trưởng 10% trong hơn 30 năm qua (1983-2013)⁵. Đến năm 2014, GDP Trung Quốc đã đạt trên 10.000 tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt 7.574 USD⁶. Bắt đầu từ năm 2003, Trung Quốc vượt qua Nhật Bản để trở thành nước nhập khẩu dầu lớn thứ hai thế giới, sau Mỹ⁷. Với việc Mỹ sản xuất nhiều hơn và nhập khẩu dầu ít đi, động lực nhu cầu dầu mỏ của thế giới nhanh chóng chuyển sang Trung Quốc (chiếm hơn 50% tăng trưởng nhu cầu dầu mỏ thế giới kể từ năm 2008). Bộ Năng lượng Mỹ cho biết, Trung Quốc đã vượt qua Mỹ để trở thành nước nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới vào

⁵Trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc hiện nay, than chiếm 70,5%, dầu mỏ chiếm 17,6%, khí thiên nhiên chiếm 6,7%, còn nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái sinh mới chỉ bước đầu đưa vào thử nghiệm và chưa phổ biến chỉ chiếm 0,5% (xem thêm Jenny Lin: “China’s Energy Security Dilemma”, http://project2049.net/documents/china_energy_dilemma_lin.pdf). Như vậy, than mới là loại năng lượng mà Trung Quốc sử dụng nhiều nhất và Trung Quốc là nước có tỷ lệ sử dụng than cao nhất thế giới, chiếm đến 27% lượng than tiêu thụ của thế giới. Theo dự tính của IEA, trong 20 năm tới, than vẫn là năng lượng chủ yếu và đến năm 2030, nguồn năng lượng này vẫn chiếm 60% trong cơ cấu tiêu dùng năng lượng của Trung Quốc (xem thêm Nguyễn Anh Chương: “An ninh năng lượng Trung Quốc: thách thức và những chiến lược”, <http://www.inas.gov.vn/666-an-ninh-nang-luong-trung-quoc-thach-thuc-va-nhung-chien-luoc.html>).

⁶<http://www.focus-economics.com/countries/china>, ngày 22-6-2015.

⁷Phương Loan: “Trung Quốc và ngoại giao vết dầu loang”, <http://tuanvietnam.net/2009-10-11-trung-quoc-va-ngoai-giao-vet-dau-loang>. Theo phân tích của IEA, nếu giá dầu mỏ tăng 10 USD/thùng thì tăng trưởng kinh tế của thế giới giảm xuống 0,5%, trong đó Trung Quốc giảm 0,8%, Mỹ giảm 0,3%, châu Âu giảm 0,5% và Nhật Bản giảm 0,4%.

cuối năm 2013⁸. Tại quốc gia đông dân nhất thế giới này, mỗi tháng có hơn 2 triệu người chuyển từ xe đạp hay xe máy sang xe ô tô nhỏ, 2-3% người giàu chuyển sang sử dụng các loại xe ô tô phương Tây sang trọng. Do đó, nhu cầu tiêu thụ xăng dầu của Trung Quốc tăng lên nhanh chóng. Trung Quốc tiêu thụ 357.000 thùng nhiên liệu máy bay/ngày trong năm 2010, năm 2012 con số này là khoảng 403.000 thùng/ngày. Năm 2010, Trung Quốc phải nhập 5 triệu thùng dầu/ngày, Năm 2012, mức độ lệ thuộc vào dầu mỏ nhập khẩu của nước này là 57% (theo Sách Trắng dầu mỏ của Trung Quốc), nguồn cung cấp dầu mỏ trong nước khan hiếm, cung không đủ cầu, cơn “khát dầu” làm cho Trung Quốc đẩy mạnh quá trình tìm kiếm nguồn cung cấp dầu mỏ ổn định và bền vững ở bên ngoài.

Theo IEA, lượng dầu tiêu thụ của Trung Quốc tăng từ 3,4 triệu thùng/ngày vào năm 1995 lên 7,5 triệu thùng/ngày năm 2007 và lên tới 11,5 triệu thùng/ngày năm 2015. Năm 2015, Trung Quốc phải nhập khẩu 570 triệu tấn dầu thô, tương đương với 65% lượng tiêu thụ của nước này. Cùng với nhu cầu dầu mỏ tăng không ngừng ở các nước đang phát triển, Mỹ cũng là quốc gia sử dụng dầu mỏ nhiều nhất, chiếm trên 50% lượng dầu xuất khẩu trên thế giới. Trong giai đoạn 1995-2005, nhu cầu về dầu mỏ của Mỹ tăng từ 17,7 triệu thùng/ngày lên tới 20,7 triệu thùng/ngày (tăng 3 triệu thùng/ngày).

3. Giá dầu và khủng hoảng giá dầu

Được mệnh danh là “vàng đen” nên dù tăng hay giảm, giá dầu luôn là yếu tố nhạy cảm nhất với Xung đột chính trị và suy thoái kinh tế, đồng thời cũng là nhân tố hàng đầu để định hình cục diện thế giới. Lật lại lịch sử, không ngạc nhiên khi những biến động quan trọng của kinh tế và chính trị thế giới trong vòng gần nửa thế kỷ qua đều gắn với sự thăng trầm của thị trường dầu khí. Hơn nữa, từ năm 1945 đến nay, đồng đôla Mỹ với tiêu chuẩn định giá dầu mỏ đã trở thành thông lệ quốc tế. Do đó, với việc giá dầu quốc tế đột nhiên tăng mạnh cũng đồng nghĩa với việc nhu cầu đối với đồng đôla Mỹ dùng để thu mua dầu mỏ cũng tăng theo.

⁸Minh Thành: “Một cuộc khủng hoảng dầu mỏ mới hay sự chấm dứt của kỷ nguyên dầu mỏ?”, báo TỖ QUỐC, ngày 28-10-2013.

Giá dầu luôn phụ thuộc vào kỳ vọng về nguồn cung và cầu trong tương lai của những người tham gia thị trường. Vai trò của những kỳ vọng này khiến thị trường dầu mỏ trở nên khác biệt với hầu hết các thị trường khác. Các nhà sản xuất dầu mỏ và những người khác trong ngành này có thể rút nguồn cung khỏi thị trường nếu họ cho rằng giá dầu sẽ tăng sau đó, hoặc họ cũng có thể xuất thêm nguồn cung trên thị trường nếu họ nghĩ giá dầu sẽ giảm. Các công ty dầu mỏ trên thế giới rút nguồn cung khỏi thị trường bằng cách giảm sản lượng khai thác dầu. Những nhà sản xuất dầu mỏ cũng có thể hạn chế nguồn cung bằng cách trữ dầu tồn kho trong các tàu chở dầu trên biển hoặc tại các cơ sở lưu trữ quốc gia khác. Ngược lại, các nhà sản xuất có thể cung thêm lượng dầu trên thị trường bằng cách gia tăng khai thác hoặc lấy từ kho dự trữ.

Sự phân bố sản xuất dầu không đồng đều và mức sản lượng dầu lúc lên lúc xuống cùng với nhu cầu sử dụng dầu lửa biến động từng ngày đã dẫn đến hệ lụy là giá dầu biến động không ngừng, lúc tăng lúc giảm gây mất ổn định cho nền kinh tế thế giới nói chung và cho mỗi nền kinh tế nói riêng. IEA là cơ quan được Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) thành lập trong thời gian khủng hoảng dầu lửa năm 1973 với nhiệm vụ điều phối việc cung ứng dầu lửa trong các tình huống khẩn cấp cho các thành viên đó nói riêng. Ví như trong năm 2005, giá dầu thế giới liên tục tăng mạnh từ 62,47 USD/thùng (ngày 9-8-2005) lên 67 USD/thùng (ngày 12-8-2005). Năm 2006, khi Bắc Triều Tiên thử tên lửa tầm xa thành công, giá dầu cũng tăng vọt nhanh chóng lên đến 75,78 USD/thùng. Trước khi kinh tế thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, giá dầu thế giới có lúc đạt đỉnh điểm 147 USD/thùng vào tháng 7-2008. Tuy nhiên, đến tháng 12-2015, giá dầu giảm xuống mức dưới 35 USD/thùng. Giá dầu tăng hay giảm chủ yếu là do sự mất cân đối giữa cung và cầu về dầu.

Vì vậy, để dự báo giá dầu, người ta đưa ra khái niệm “mức cung dầu đỉnh của thế giới”. “Mức cung dầu đỉnh của thế giới” hàm ý nói về một thời điểm mà tại đó, sản lượng dầu đạt mức cao nhất, sau đó, sản lượng dầu được khai thác bắt đầu đi vào thời kỳ giảm sút. Mức đỉnh này được tính toán cho một quốc gia và được đánh giá dựa trên sản lượng của từng giếng dầu và của từng khu vực dầu trong một quốc gia. Tổng thể sản lượng đỉnh của quốc gia sẽ là cơ sở để xác định mức cung tính cho cả thế giới. Thông thường mức sản lượng chung tăng dần theo cấp số nhân cho đến khi đạt tới đỉnh và sau đó bắt đầu sụt giảm. Khi đạt tới mức cung (tình không có nghĩa là thế giới hết dầu, mà chỉ thuần túy nói

tới mức sản lượng cao nhất cho một thời điểm để rồi sau đó bắt đầu giảm xuống. Một số chuyên gia, như Kenneth Deiley và Matthew Simmons, tin tưởng rằng, sự phát triển quá nhanh của các phương tiện giao thông vận tải cũng như các máy móc trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp sử dụng dầu giá là tất yếu dẫn đến tình trạng mức cung dầu giảm sút (sau đỉnh) và hệ quả là sẽ làm giá dầu tăng và có ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế. Do vậy, việc dự báo nhu cầu cũng như sản lượng đỉnh của dầu hỏa, qua đó dự báo được giá dầu có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, nhiều lúc giá dầu lên xuống bất thường khiến việc dự báo khó chính xác vì giá dầu biến động, ngoài yếu tố cung cầu, còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác, như: (i) Tình hình bất ổn ở khu vực Trung Đông - Bắc Phi, nơi có trữ lượng dầu khí lớn của thế giới; (ii) Sự phát triển của các nguồn năng lượng mới thay thế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ khai thác dầu; (iii) Sự phát triển của công nghệ mới tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực giao thông vận tải; (iv) Sự tác động của các nhân tố tài chính như chỉ số chứng khoán, tỷ giá của đồng đôla Mỹ 80 với các đồng tiền khác⁹ và lãi suất chiết khấu; (v) Các nhân tố tự nhiên như bão, động đất, sóng thần¹⁰ và sự cản trở nguồn nguyên liệu cho quá trình lọc dầu và công suất lọc dầu; (vi) Các hoạt động mua bán trao đổi và đầu cơ tích trữ trên thị trường xăng dầu và thông tin sai¹¹; (vii) Tâm lý lo lắng sự bất ổn của giá dầu trên toàn cầu; (viii) Chính sách về xăng dầu của các quốc gia quyết định tăng hoặc giảm dự trữ dầu, lệnh cấm vận đối với những quốc gia sản xuất, xuất khẩu dầu mỏ¹²; (ix) Sự thiếu hợp tác giữa các nước OPEC và các nước sản xuất dầu ngoài OPEC, tức là sự thiếu trách nhiệm trong sản xuất dầu của một số nước ngoài OPEC. Do vậy, các nước cũng khó đưa ra

⁹Từ khi dầu mỏ được định giá bằng đồng đôla Mỹ, một sự suy yếu của đồng tiền này có thể bắt buộc những nhà xuất khẩu dầu mỏ tăng giá sản phẩm của họ nhằm thu lại giá trị mất đi do đồng đôla Mỹ mất giá khi xuất khẩu dầu. Như một hệ quả tất yếu, giá dầu được cho là giảm khi đồng đôla Mỹ trong xu thế tăng giá so với các đồng tiền mạnh khác như euro hay yên Nhật. Ví dụ: từ tháng 3-2009, đồng đôla Mỹ sụt giá khiến thị trường dầu mỏ liên tục có những phản ứng dây chuyền: khi đồng đôla Mỹ mất giá, giá dầu thô trở nên rẻ hơn một cách tương đối làm cho các nhà đầu tư đang sở hữu các ngoại tệ mạnh khác sẽ mua nhiều dầu thô hơn, đẩy giá dầu lên cao.

¹⁰Ví dụ: năm 2005, bão Katrina tấn công vào những giàn khoan dầu ở vịnh Mêhicô làm sản lượng các nhà máy lọc dầu tại Mỹ giảm 4,5 triệu thùng/ngày, đẩy giá dầu lên tới mức 70,8 USD/thùng.

¹¹Ví dụ: năm 2008, giá dầu đạt mức 140 USD/thùng. Nhiều dự đoán cho rằng những nhà đầu cơ đang cố gắng đẩy giá dầu lên và tạo ra “bong bóng” giá dầu. Tuy nhiên, đến năm 2015, giá dầu đã giảm xuống hơn 70%, còn khoảng 30 USD/thùng bởi một thực tế là nhu cầu không quá cao đến mức gây ra cơn sốt về giá dầu như vậy.

¹²Ví dụ: năm 2008, giá dầu đạt mức 140 USD/thùng. Nhiều dự đoán cho rằng những nhà đầu cơ đang cố gắng đẩy giá dầu lên và tạo ra “bong bóng” giá dầu. Tuy nhiên, đến năm 2015, giá dầu đã giảm xuống hơn 70%, còn khoảng 30 USD/thùng bởi một thực tế là nhu cầu không quá cao đến mức gây ra cơn sốt về giá dầu như vậy.

các giải pháp đối phó hữu hiệu đối với sự biến động bất thường của giá dầu. Khi đó, người ta thường nói thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng giá dầu hay khủng hoảng dầu. Ví như, sau sự kiện 11 tháng 9, xung đột giữa Mỹ và các nước Hồi giáo tăng cao. Các quốc gia mà Mỹ xung đột lại là các quốc gia có trữ lượng và quy mô sản xuất dầu lửa nhiều nhất thế giới. Sự mất ổn định về chính trị - kinh tế có nguy cơ diễn ra trên phạm vi toàn cầu, sự tranh giành lợi ích giữa các nước lớn và khủng hoảng tài chính toàn cầu là nhân tố làm giá dầu leo thang, đặc biệt lên tới 147 USD/thùng trong năm 2008.

Để đối phó với khủng hoảng giá dầu thì ngay từ giữa thế kỷ XX, người ta đã đưa ra khái niệm an ninh dầu mỏ, theo đó để đảm bảo an ninh dầu mỏ, các nước trên thế giới thường đẩy mạnh xây dựng các kho dự trữ dầu chiến lược quốc gia. Dự trữ dầu mỏ chiến lược (Strategic Petroleum Reserve - SPR) là kho dự trữ dầu mỏ khẩn cấp, được các nước duy trì nhằm cung ứng dầu mỏ ngay lập tức, khi nguồn dầu thế giới lâm vào khủng hoảng. Mỹ bắt đầu tiến hành dự trữ dầu mỏ vào năm 1975 sau khi nguồn cung cấp dầu mỏ bị cắt trong suốt thời gian xảy ra vụ cấm vận dầu mỏ năm 1973-1974. Mục đích dự trữ dầu mỏ của Mỹ là để giảm thiểu tình trạng nguồn cung ứng dầu mỏ tạm thời bị gián đoạn. Theo World Factbook, khả năng rút dầu tối đa từ kho dự trữ dầu chỉ là 4,4 triệu thùng/ngày.

Trung Quốc và Ấn Độ tuyên bố xây dựng kho dự trữ chiến lược bằng nguồn ngoại tệ dồi dào của mình. Năm 2008, Ấn Độ đã công bố kế hoạch xây dựng kho dự trữ chiến lược quốc gia có sức chứa 36 triệu thùng, tương lai sẽ tăng mức dự trữ lên đến 108 triệu thùng. Cùng thời gian nêu trên, Trung Quốc tuyên bố xây dựng 4 cơ sở dự trữ dầu chiến lược ở khu vực duyên hải là Trán Hải, Đại Sơn, Đại Liên và Hoàng Đảo. Vào năm 2009, Trung Quốc đã xây dựng xong 4 khu vực dự trữ dầu chiến lược này và có khả năng chứa được tổng cộng khoảng 103 triệu thùng dầu. Trong giai đoạn thứ hai của kế hoạch dự trữ dầu chiến lược, Trung Quốc sẽ xây 7 khu vực dự trữ để chứa tổng cộng 191 triệu thùng dầu. Giai đoạn này được triển khai từ năm 2014 và đến nay đã có 2 khu vực được xây dựng xong. Giai đoạn thứ ba gồm có 3 khu vực dự trữ cũng đã được khởi công. Trong tương lai, một khu vực dự trữ dầu lớn nhất của Trung Quốc dự kiến sẽ được xây dựng tại tỉnh Chiết Giang với trữ lượng 5,2 triệu mã dầu. Theo Hãng lọc hóa dầu quốc doanh Trung Quốc (China Petrochemical), nước này sẽ tăng mức dự trữ dầu lên 100 ngày nhập khẩu trong thời gian từ nay

đến năm 2020. Mức dự trữ như vậy tương đương 570 triệu thùng dầu nếu dựa trên mức nhập khẩu thời gian gần đây của Trung Quốc. Trong khi đó, theo số liệu của IEA, dự trữ dầu của Mỹ đạt đỉnh cao vào năm 2009 với 726,6 triệu thùng, tương đương với 115,6 triệu m³. Như vậy, khả năng dự trữ của Trung Quốc và Ấn Độ vẫn ít hơn Mỹ (118 ngày), ít hơn Nhật Bản (169 ngày).

Nhu cầu dầu mỏ trong sản xuất, sinh hoạt hằng ngày cũng như dự trữ chiến lược của các quốc gia ngày càng tăng cao. Trong khi đó, các nước sản xuất dầu mỏ gần như đạt mức sản xuất đỉnh. Mỏ dầu đang khai thác lớn nhất trên thế giới hiện nay là Ghawar của Ả-rập Xê-út với công suất 5 triệu thùng/ngày có thể không duy trì được lâu nữa. Các mỏ dầu quan trọng ở khu vực Trung Đông, biển Bắc Âu cũng đang giảm dần sản lượng khai thác do trữ lượng ngày càng thấp. Riêng các mỏ dầu tại Irắc có trữ lượng lớn nhưng tình hình không ổn định. Tương tự tại Iran, chính phủ nước này cũng đang đối đầu với phương Tây và bị phương Tây cấm vận. Mặt khác, tình trạng chính trị bất ổn tại Trung Đông luôn đe dọa sáu mỏ dầu lớn nhất là Ghawar, Saianiya- Khafji, Abqaiq, Berri, Manifa, Foroozan-Marjan và 17.000 km đường ống dẫn dầu mà phần lớn đều nằm lộ thiên.

An ninh của các tuyến đường vận chuyển dầu mỏ cũng ảnh hưởng tới giá dầu thế giới. Đầu tiên là nguy cơ bị khủng bố của các tuyến đường vận chuyển dầu lửa. Tuyến vận chuyển qua khu vực eo biển Malacca ở Đông Nam Á được xem là huyết mạch của an ninh năng lượng khu vực Đông Á. Con đường nhập khẩu của Trung Quốc và Nhật Bản chủ yếu đi theo ba tuyến chính: thứ nhất, từ Trung Đông - eo biển Hormuz - eo biển Malacca - eo biển Đài Loan - Trung Quốc - Nhật Bản; thứ hai, từ Bắc Phi - Địa Trung Hải - Gibranta - Mũi Hảo Vọng - eo biển Malacca - eo biển Đài Loan - Trung Quốc - Nhật Bản; thứ ba, từ Đông Nam Á - eo biển Malacca - eo biển Đài Loan - Trung Quốc - Nhật Bản. Trong những năm gần đây, eo biển Malacca được xem là khá “nóng” với sự hoạt động của các nhóm hải tặc, nếu như eo biển này bị phong tỏa trong thời gian ngắn do những sự kiện bất ngờ thì kinh tế Trung Quốc và Nhật Bản sẽ bị ảnh hưởng đầu tiên, bởi gần 90% lượng dầu nhập khẩu của hai nước này đi qua ba tuyến đường trên.

Những nhân tố vừa nêu đều ít nhiều gây biến động giá dầu lửa trong những năm từ 2012 đến đầu 2014. Những nhân tố này, dù trực tiếp hay gián

tiếp, điều tác động đến kinh tế - chính trị thế giới. Trong các báo cáo hằng năm của IEA, tổ chức này đều cảnh báo thế giới vẫn đối mặt với nguy cơ khủng hoảng dầu lửa tiềm ẩn. Những biến động và nguy cơ từ giá dầu buộc các quốc gia phải có chính sách điều chỉnh cơ cấu sử dụng năng lượng hợp lý, đồng thời tăng cường hợp tác đầu tư trên lĩnh vực năng lượng nhằm đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng ổn định, bền vững trong hiện tại và tương lai.

